

Số: 2137 /CBTT-TMD

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

V/v Công bố Báo cáo tài chính Quý III năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội**

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.272; Fax: 0203.3868.276.
5. Người thực hiện được UQ công bố thông tin: **Lê Trọng Cường**
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính Quý III năm 2019 của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin được lập ngày 18 tháng 10 năm 2019, bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính Quý III năm 2019 của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin: **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT(Hg2).

**UQ.GIÁM ĐỐC
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Lê Trọng Cường

Số 2138 /GT - MDC

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý III năm 2019 so với Quý III năm 2018.

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, đến ngày 18 tháng 10 năm 2019, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý III năm 2019.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý III năm 2019 cao hơn so với Quý III năm 2018, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2019 lãi: 6.299.101.112 đồng. Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2018 lãi: 4.733.354.344 đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước là: 1.565.746.768 đồng.

*** Nguyên nhân:**

- Doanh thu thuần Quý III năm 2019 là: 567.163.765.289 đồng, tăng 118.579.042.822 đồng tương đương tăng 26,43% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá vốn hàng bán quý III năm 2019 là: 497.500.162.900 đồng, tăng 100.864.088.969 đồng tương đương tăng 25,43% so với cùng kỳ năm trước.

* Vậy, do mức tăng doanh thu cao hơn so với mức tăng của giá vốn hàng bán nên lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2019 của Công ty cao hơn so với Quý III năm 2018.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KT.



Nguyễn Quế Thanh

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----0o0-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 9 năm 2019

Quảng Ninh, tháng 10 năm 2019

MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến 30 tháng 9 năm 2019

STT	DANH MỤC	MẪU BIỂU	SỐ TRANG
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN	1
2	Kết quả hoạt động SX kinh doanh	B02-DN	5
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN	6
4	Báo cáo thuyết minh tài chính	B09-DN	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272.274.735.594	467.056.070.757
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.908.595.089	2.414.964.910
1. Tiền	111	VI.1	2.908.595.089	2.414.964.910
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.809.550.000	6.539.700.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	21.799.000.000	21.799.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a	(11.989.450.000)	(15.259.300.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.627.933.740	410.432.710.938
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	171.152.513.111	386.677.419.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.088.332.468	4.833.358.375
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	29.012.783.689	19.418.332.185
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(625.695.528)	(496.399.619)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	40.329.682.119	34.150.391.644
1. Hàng tồn kho	141		40.329.682.119	34.150.391.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.598.974.646	13.518.303.265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	11.598.974.646	11.977.546.642
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	0	1.540.756.623
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		916.095.307.089	959.520.170.238
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		26.703.263.742	24.541.280.463
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		4.200.000.000	4.200.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	22.503.263.742	20.341.280.463
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
II - Tài sản cố định	220		469.431.984.202	569.973.598.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	469.024.198.959	569.242.933.799
- Nguyên giá	222		1.928.630.636.740	1.928.201.959.663
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.459.606.437.781)	(1.358.959.025.864)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	407.785.243	730.665.055
- Nguyên giá	228		860.150.000	860.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(452.364.757)	(129.484.945)
III - Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	53.518.180.840	16.967.398.829
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.518.180.840	16.967.398.829
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		366.441.878.305	348.037.892.092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	366.441.878.305	348.037.892.092
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.188.370.042.683	1.426.576.240.995

NGUỒN VỐN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		963.452.188.232	1.186.793.839.785
I. Nợ ngắn hạn	310		547.542.488.905	713.981.015.770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	178.788.611.515	332.427.418.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	36.997.360.450	44.828.315.108
4. Phải trả người lao động	314		38.837.836.764	84.493.619.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	2.935.767.553	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	27.727.928.651	8.701.506.300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	210.600.638.904	237.174.123.842
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	41.026.091.396	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.628.253.672	6.356.032.655
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		415.909.699.327	472.812.824.015
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		410.281.644.761	466.510.538.186
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		674.231.263
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	5.628.054.566	5.628.054.566
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		224.917.854.451	239.782.401.210
I. Vốn chủ sở hữu	410		224.917.854.451	239.782.401.210
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3.850.147.787	3.850.147.787
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	6.884.246.664	21.748.793.423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	21.748.793.423
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.884.246.664	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.188.370.042.683	1.426.576.240.995

Lập, ngày tháng năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quế Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	567.163.765.289	448.584.722.467	1.447.078.759.798	1.318.127.089.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		567.163.765.289	448.584.722.467	1.447.078.759.798	1.318.127.089.193
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	497.500.162.900	396.636.073.931	1.258.457.652.990	1.162.125.372.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69.663.602.389	51.948.648.536	188.621.106.808	156.001.716.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	15.821.579	16.100.862	357.613.016	320.652.222
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	15.186.907.850	16.320.019.402	44.647.812.468	53.145.609.949
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.186.907.850</i>	<i>16.320.019.402</i>	<i>47.917.662.468</i>	<i>50.529.729.949</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	4.850.648.451	4.658.534.646	12.027.482.076	14.162.257.668
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	40.304.581.416	25.209.153.826	113.317.733.983	70.655.943.908
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd(30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.337.286.251	5.777.041.524	18.985.691.297	18.358.557.413
11. Thu nhập khác	31	VII.6	-77.771.108	2.328.917	749.625.893	108.724.687
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.385.638.753	0	3.228.426.207	156.148.215
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1.463.409.861)	2.328.917	(2.478.800.314)	(47.423.528)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7.873.876.390	5.779.370.441	16.506.890.983	18.311.133.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.574.775.278	1.046.016.096	10.296.875.582	3.688.154.822
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0	(674.231.263)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60	VII.11	6.299.101.112	4.733.354.344	6.884.246.664	14.622.979.063
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		294	221	321	683
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Cẩm Hải



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đến 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.506.890.983	18.311.133.885
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		105.665.742.294	99.264.097.193
- Các khoản dự phòng	03		37.885.537.305	62.254.373.840
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(357.613.016)	(320.652.222)
- Chi phí lãi vay	06		47.917.662.468	50.529.729.949
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		207.618.220.034	230.038.682.645
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		202.054.254.633	87.843.121.956
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.179.290.475)	(7.952.808.265)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(181.971.867.655)	(9.183.095.137)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.025.414.217)	(71.630.573.323)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(47.901.081.367)	(50.529.729.949)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.069.440.684)	(7.431.071.070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.848.433.209)	(2.113.730.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		138.676.947.060	169.040.796.116
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.618.984.604)	(40.954.947.324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		357.613.016	320.652.222
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(50.261.371.588)	(40.634.295.102)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		434.901.751.040	369.322.704.788
- Ngắn hạn			384.296.296.670	344.355.744.788
- Dài hạn			50.605.454.370	24.966.960.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(517.704.129.403)	(494.401.553.478)
- Ngắn hạn			(309.820.250.608)	(399.425.333.078)
- Dài hạn			(207.883.878.795)	(94.976.220.400)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.119.566.930)	(3.827.604.290)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(87.921.945.293)	(128.906.452.980)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		493.630.179	(499.951.966)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.414.964.910	3.495.525.272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.908.595.089	2.995.573.306

Lập, ngày tháng năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quế Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 9 năm 2019

(ĐVT: đồng)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 214.183.460.000 VND (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	59,81 % tương ứng	128.101.540.000 đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	40,19 % tương ứng	86.081.920.000 đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2019, kết thúc vào ngày 30 - 9 - 2019

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: (theo TT45/2013)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm
 9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 - 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

3. - Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

ĐVT: đồng

01 Tiền	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền mặt:						
- Tiền gửi ngân hàng:						
- Tiền đang chuyển:						
Cộng						
02 Các khoản đầu tư tài chính						
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 2A-TM-TKV)						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);	21.799.000.000	9.809.550.000	(11.989.450.000)	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C3-TM-TKV)						
khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	171.152.513.111	386.677.419.997
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	171.079.420.078	386.594.074.879
Công ty Tuyển than Cửa Ông	128.467.492.378	325.727.721.531
Công ty Kho vận Cẩm Phả	42.611.927.700	60.866.353.348
Công ty Xây dựng Mỏ Hầm Lò 1 - Vinacomin	0	0
Công ty Than Khe chàm - TKV	0	0
Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	0	0
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	73.093.033	83.345.118
Viettel Quảng Ninh - Chi nhánh tập đoàn viễn thông Quân	16.234.692	12.629.894
Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	17.735.755	10.634.715
Ngân hàng Công Thương Cẩm Phả	0	3.499.986
Công ty CPTM Hải Đăng	0	0
Ngã hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh	0	0
TT mạng lưới mobifone Miền Bắc- CN TCT viễn thôn	30.803.616	12.652.354
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.318.970	43.928.169
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
- Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV	0	0
- Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV	0	0

04 Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29.012.783.689		19.418.332.185	
a.1. Trong TKV				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu của người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Tiền đất tái định cư				
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty				
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng				
Tiền lương ốm của CBCNV				
Tiền thuốc khám chữa bệnh				
Dự án khu tái định cư do di dời dân				
- Phải thu khác:				
a.2. Ngoài TKV	29.012.783.689		19.418.332.185	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				

- Phải thu của người lao động:		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Tiền đất tái định cư	13.682.517.000	13.682.517.000
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000	935.798.000
Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV	13.787.037.661	3.371.722.168
Tiền thuốc khám chữa bệnh	61.842.455	67.965.620
1% KPĐ trên tổng thu nhập		
- Phải thu khác:	545.588.573	1.360.329.397

b) Dài hạn **22.503.263.742** **20.341.280.463**
b.1 Trong TKV **0** **0**

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác:

b.2 Ngoài TKV **22.503.263.742** **20.341.280.463**

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác:

Cộng: **51.516.047.431** **39.759.612.648**

05 Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo)

Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng Giá trị	Số lượng Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

06 Nợ xấu (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

Cuối kỳ	Đầu năm
Giá gốc DK Thu hồi Trích Lập DP	Giá gốc DK Thu hồi Trích Lập DP

- Đối tượng nợ từ 6-12 tháng	1.100.000.040	770.000.028	330.000.012	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp						
Vân Đồn Quảng Ninh	1.100.000.040	770.000.028	330.000.012	-	-	-
- Đối tượng nợ từ 1-2 năm	591.391.031	295.695.515	295.695.516	992.799.237	496.399.618	496.399.619
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp						
Bình Liêu Quảng Ninh	0	0	0	126.069.409	63.034.704	63.034.705

+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	591.391.031	295.695.515	295.695.516	866.729.828	433.364.914	433.364.914
- Đối tượng nợ từ 2-3 năm						
- Đối tượng nợ trên 3 năm						
Cộng	1.691.391.071	1.065.695.543	625.695.528	992.799.237	496.399.618	496.399.619

07 Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu:	18.654.358.052		10.178.589.239	
- Công cụ, dụng cụ:	33.558.000		21.700.000	
- Chi phí SX, KD dở dang:	18.487.809.395		18.452.852.587	
- Thành phẩm:	3.153.956.672		5.497.249.818	
- Hàng hoá:		-		-
- Hàng gửi đi bán:		-		-
- Hàng hoá kho bảo thuế:		-		-
- Hàng hoá bất động sản:		-		-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	40.329.682.119	-	34.150.391.644	-

08 Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08b-TM-TKV)		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm;		33.115.174.546		2.800.232.353
- XDCB;		16.263.299.125		14.167.166.476
+ Dự án KT xuống sâu giai đoạn 2:		11.929.989.144		11.575.937.365
+ Dự án thoát nước mỏ Hầm lò:		3.933.997.338		2.140.836.502
+ Dự án nhà ở Công nhân :		0		0
+ Các dự án khác:		399.312.643		450.392.609
- Sửa chữa.		4.139.707.169		0
Cộng		53.518.180.840		16.967.398.829

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	1.034.107.866.494	580.536.496.212	272.980.687.394	40.576.909.563	0	1.928.201.959.663
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.619.442.144	1.088.065.497	416.620.000	0	0	5.124.127.641
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	4.695.450.564	0	0	0	0	4.695.450.564
Số dư cuối kỳ	1.033.031.858.074	581.624.561.709	273.397.307.394	40.576.909.563	0	1.928.630.636.740

Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	798.510.222.596	325.273.947.407	196.179.206.424	38.995.649.437		1.358.959.025.864
- Khấu hao trong năm	45.687.404.613	42.669.140.936	16.617.728.902	368.588.031		105.342.862.482
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Do tính hao mòn)	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	4.695.450.565					4.695.450.565
Số cuối năm	839.502.176.644	367.943.088.343	212.796.935.326	39.364.237.468		1.459.606.437.781
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	235.597.643.898	255.262.548.805	76.801.480.970	1.581.260.126		569.242.933.799
- Tại ngày cuối kỳ	193.529.681.430	213.681.473.366	60.600.372.068	1.212.672.095		469.024.198.959

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản 472.889.788.155
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 767.997.466.646
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng/giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
GTCL của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm:					860.150.000	860.150.000
- Mua trong năm					0	0

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	860.150.000	860.150.000
G.trị đã hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm					129.484.945	129.484.945
- Khấu hao trong năm					322.879.812	322.879.812
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	452.364.757	452.364.757
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	730.665.055	730.665.055
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	407.785.243	407.785.243

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:(Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	—			—
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
-----------------	--	--	--	--

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	11.598.974.646	11.977.546.642
- CP trả trước về cước truyền hình cáp:	5.440.000	21.760.000
- Phí tư vấn công bố thông tin:	2.000.000	0
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.253.033.629	1.485.622.050
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	365.697.224	681.340.602
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL hết khấu hao	7.972.803.790	9.788.823.990
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	0	0
b) Dài hạn	366.441.878.305	348.037.892.092
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	185.459.008	862.277.045
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	0	370.287.877
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	17.471.505.514	22.877.563.819
- Chi phí phân bổ phí cấp quyền KT KS	341.008.153.908	315.014.114.908
Phí sử dụng tài liệu địa chất	7.776.759.875	8.913.648.444
Cộng:	378.040.852.951	360.015.438.734

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	167.741.948.844	167.741.948.844	384.296.296.670	309.820.250.608	93.265.902.782	93.265.902.782
- Vay ngân hàng:	167.741.948.844	167.741.948.844	384.296.296.670	309.820.250.608	93.265.902.782	93.265.902.782
- Vay đối tượng khác :		0				
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ hạn)	453.140.334.821	453.140.334.821	50.605.454.370	207.883.878.795	610.418.759.246	610.418.759.246
- Vay ngân hàng:	453.140.334.821	453.140.334.821	50.605.454.370	207.883.878.795	610.418.759.246	610.418.759.246
- Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	42.858.690.060	42.858.690.060	63.431.071.795	164.480.602.795	143.908.221.060	143.908.221.060
- Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	222.400.000	222.400.000		667.200.000	889.600.000	889.600.000
- Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	256.005.495.855	256.005.495.855	50.605.454.370	84.433.263.005	289.833.304.490	289.833.304.490
- Kỳ hạn trên 10 năm	196.912.438.966	196.912.438.966	0	122.783.415.790	319.695.854.756	319.695.854.756
						0
Cộng:	620.882.283.665	620.882.283.665	434.901.751.040	517.704.129.403	703.684.662.028	703.684.662.028

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm		//			//	
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Cuối năm	Đầu năm
	Gốc	Lãi	Gốc Lãi
- Vay;			
- Nợ thuê tài chính;			
- Lý do chưa thanh toán			

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu số VI-16DTM-TKV)	Giá trị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	178.788.611.515	178.788.611.515	332.427.418.659	332.427.418.659	
- Trong TKV					
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...	14.129.753.837	14.129.753.837	13.981.286.981	13.981.286.981	
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...	2.400.581.390	2.400.581.390	10.035.180.725	10.035.180.725	
* Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	599.624.620	599.624.620	462.061.092	462.061.092	
* Công ty CP XNK Than - Vinacomin	5.201.441.268	5.201.441.268	16.854.349.500	16.854.349.500	
* Công ty CP địa chất mỏ - Vinacomin	-	-	44.192.391.104	44.192.391.104	
* Phải trả cho các đối tượng khác	61.907.733.726	61.907.733.726	135.045.598.349	135.045.598.349	
- Ngoài TKV					
- Phải trả cho các đối tượng khác	94.549.476.674	94.549.476.674	111.856.550.908	111.856.550.908	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-				
- Trong TKV	0	0	0	0	
- Ngoài TKV		0		0	
- Các đơn vị khác					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0	
- Trong TKV					
- Ngoài TKV					
- Các đơn vị khác	0	0	0	0	
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiết cho từng đối tượng)			0	0	
Cộng	178.788.611.515	178.788.611.515	332.427.418.659	332.427.418.659	

17. Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV)	Giá trị Lãi xuất	Cuối năm		Đầu năm	
		Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị
21. 1. Trái phiếu thường					
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá;					
- Loại phát hành có chiết khấu;					
- Loại phát hành có phụ trội.					
Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					
Cộng					

18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

19 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước (Chi tiết	Đầu kỳ còn phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối kỳ còn phải nộp
a) Phải nộp	44.828.315.108	369.813.976.352	377.644.931.010	36.997.360.450
- Thuế giá trị gia tăng:	7.328.753.061	86.796.499.781	82.650.630.133	11.474.622.709
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	5.782.285.526	10.296.875.582	13.069.440.684	3.009.720.424
- Thuế thu nhập cá nhân:		7.342.422.547	6.558.423.795	783.998.752
- Thuế tài nguyên:	30.359.982.901	146.639.415.758	156.930.501.094	20.068.897.565
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:		3.057.447.504	3.057.447.504	0
- Thuế bảo vệ môi trường:	1.960.000	26.640.000	26.290.000	2.310.000
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	1.355.333.620	115.651.675.180	115.349.197.800	1.657.811.000
b) Phải thu	1.540.756.623	1.540.756.623	-	-
- Thuế giá trị gia tăng:				0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				0
- Thuế xuất, nhập khẩu:				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:		0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân:	1.540.756.623	1.540.756.623	0	-
- Thuế tài nguyên:				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:				0
- Các loại thuế khác:				0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:		0	0	0
Cộng:	43.287.558.485	371.354.732.975	377.644.931.010	36.997.360.450
20 Chi phí phải trả:		Cuối kỳ		Đầu năm
1 Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu		0		0
2 Trích trước chi phí theo quy chế phối hợp		0		0
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		0		0
4 Các khoản trích trước khác		0		0
5 Lãi vay		0		0
6 Các khoản khác		2.935.767.553		0
- Chi phí huấn luyện nghiệp vụ PCCC		0		0
- Chi phí đào tạo CCM bán chuyên		0		0
- Chi phí tổ chức hội nghị sơ kết công tác SXKD quý III nă		0		0
- Chi phí trích trước quy chế phối hợp		0		0
- Chi phí trích trước phí sử dụng thương hiệu		2.935.767.553		0
- Phí sử dụng tài liệu địa chất		0		0
- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ		0		0
Cộng:		2.935.767.553		0
21 Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;		1.072.858.046		847.729.889
- Bảo hiểm xã hội;		51.242.030		
- Bảo hiểm y tế;		0		
- Chi phí hoạt động công tác Đảng;		922.344.263		6.491.556

- Bảo hiểm thất nghiệp;	0	
- Phải trả về cổ phần hóa:	0	
- Quỹ hoạt động xã hội	709.554.853	836.756.896
- Tiền thuế phải trả của công nhân đã ng	351.912.974	354.898.369
- 1% ĐPCĐ trên tổng thu nhập	358.739.458	308.270.912
- Quỹ tương trợ rủi ro:	0	229.890.740
- Trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu	0	926.250.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	777.082.320	697.909.540
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	23.484.194.707	4.493.308.398
Cộng:	27.727.928.651	8.701.506.300

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ t

22 Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

0

0

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng:

0

0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác;

+ Chi phí cấp cứu mô

0

0

+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch

41.026.091.396

41.026.091.396

+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch

0

0

+ Chi phí thuê thăm do, khảo sát

0

+ Chi phí sửa chữa lớn

0

0

+ Chi phí than thuê thầu khai thác

0

0

+ Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn

0

0

+ Chi phí đào tạo, y tế

0

+ Chi phí xử lý nước thải

0

0

+ Chi phí đào lò thuê ngoài

0

0

Cộng

41.026.091.396

41.026.091.396

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (CP tập trung

5.628.054.566

5.628.054.566

5.628.054.566

5.628.054.566

Cộng:

5.628.054.566

5.628.054.566

5.628.054.566

5.628.054.566

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	674.231.263
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu:

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000			0			15.157.584.114	229.341.044.114
- Tăng vốn trong năm trước	0							0
- Lãi trong năm trước							21.748.793.423	21.748.793.423
- Tăng khác							-	-
- Giảm vốn trong năm trước							11.307.436.327	11.307.436.327
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác				-			0	0
Số dư cuối năm trước	214.183.460.000	0	0	0	0		25.598.941.210	239.782.401.210
Số dư đầu năm nay	214.183.460.000	0	0	0	0		25.598.941.210	239.782.401.210
- Tăng vốn năm nay								0
- Lãi trong năm nay							6.884.246.664	6.884.246.664
- Tăng khác							0	0
- Giảm vốn trong năm nay							21.748.793.423	21.748.793.423
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ này	214.183.460.000	0	0	0	0		10.734.394.451	224.917.854.451

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước:	128.101.540.000	115.718.540.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	86.081.920.000	98.464.920.000
Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

	Cuối kỳ	Đầu năm
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:		
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:		
d Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.418.346	21.418.346
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
e Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	3.850.147.787	3.850.147.787
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.628.253.672	6.356.032.655
+ Số dư đầu năm	6.356.032.655	8.128.562.896
+ Số Phát sinh tăng	8.897.785.823	2.740.097.927
+ Số phát sinh giảm	4.625.564.806	4.512.628.168
(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)	6.151.904.586	6.151.904.586
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.		
g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
24 Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các ngu		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
25 Nguồn kinh phí:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp:		

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

- 26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** **Cuối kỳ** **Cùng kỳ năm trước**
- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
 - Trên 1 năm đến 5 năm;
 - Trên 5 năm;
- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):	1.447.078.759.798	1.318.127.089.193
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	1.440.518.703.639	1.313.593.965.393
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	6.560.056.159	4.533.123.800
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		

- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	1.253.910.227.133	1.158.643.107.303
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	4.547.425.857	3.482.265.174
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường; được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng:	1.258.457.652.990	1.162.125.372.477
4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	47.048.101	42.309.585
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thương mại;	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	310.564.915	278.342.637
Cộng:	357.613.016	320.652.222
5 Chi phí tài chính (mã số 22)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay:	47.917.662.468	50.529.729.949
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.	(3.269.850.000)	2.615.880.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng:	44.647.812.468	53.145.609.949
6. Thu nhập khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;	50.263.451	82.663.737
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Tiền phạt thu được;	0	23.732.033
- Thuế được giảm;	0	0
- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật.	0	0
- Các khoản khác.	699.362.442	2.328.917
Cộng:	749.625.893	108.724.687
7. Chi phí khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản truy thu;	865.975.879	156.148.215
- Các khoản khác.	2.362.450.328	0
Cộng:	3.228.426.207	156.148.215
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý	113.317.733.983	70.655.943.908

doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	42.153.533.425	40.069.576.337
+ Tiền lương;	37.347.927.521	35.525.153.171
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.543.227.904	3.280.745.166
+ Tiền ăn ca	1.262.378.000	1.263.678.000
- Chi phí năng lượng;	1.726.945.610	1.754.146.765
- Chi phí vật liệu quản lý;	1.660.426.647	818.928.833
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	368.588.031	270.560.725
- Thuế và lệ phí;	44.115.230.556	3.113.399.667
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	2.935.767.553	3.955.343.224
- Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	2.015.852.707	1.840.900.645
- Chi đào tạo nâng bậc, bồi dưỡng tay nghề	2.760.272.195	4.105.356.403
- Chi an toàn bảo hộ lao động	1.079.866.231	2.413.659.588
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	864.389.015	421.576.604
- Chi phí khác:	13.636.862.013	11.892.495.117
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12.027.482.076	14.162.257.668
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.927.195.390	4.324.890.502
+ Tiền lương;	2.199.671.212	3.599.878.521
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	286.599.278	322.323.981
+ Tiền ăn ca	440.924.900	402.688.000
- Chi phí năng lượng;	4.780.398.400	6.442.974.303
- Chi phí vật liệu bao bì;	636.444.763	504.136.176
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	2.690.116.076	1.506.006.508
- Thuế và lệ phí;		
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	738.947.697	1.151.930.179
- Chi phí khác:	254.379.750	232.320.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng:	125.345.216.059	84.818.201.576
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a/ Tổng số	1.427.849.787.925	1.309.272.327.578
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	286.021.242.774	255.299.617.421
+ Nguyên liệu	226.537.578.838	198.880.253.431
+ Nhiên liệu	13.905.383.478	18.537.891.782
+ Động lực	45.578.280.458	37.881.472.208
- Chi phí nhân công	445.441.808.337	411.776.881.176
+ Tiền lương;	402.134.540.496	369.449.882.128
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	37.510.281.841	36.327.395.048
+ Ăn ca	5.796.986.000	5.999.604.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	105.665.742.294	99.264.097.193
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	117.531.975.615	104.830.553.315
- Chi phí khác:	473.189.018.905	438.101.178.473
b/ Sản xuất than	1.374.559.014.166	1.251.811.829.153
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	283.294.039.498	251.344.721.492
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	225.777.489.259	198.383.058.276
+ Nhiên liệu	13.385.433.123	18.537.891.782
+ Động lực	44.131.117.116	34.423.771.434
- Chi phí nhân công;	445.108.160.238	411.776.881.176

+ Tiền lương;	401.908.656.764	369.449.882.128
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	37.472.210.787	36.327.395.048
+ Ăn ca	5.727.292.687	5.999.604.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	105.329.242.294	99.264.097.193
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	117.528.339.253	104.812.082.728
- Chi phí khác:	423.299.232.883	384.614.046.564

c/ Sản xuất điện

d/ Sản xuất khoáng sản

e/ Sản xuất vật liệu nổ

f/ Xây lắp

g/ Sản xuất vật liệu xây dựng

h/ Sản xuất cơ khí

i/ Sản xuất sản phẩm khác

j/ kinh doanh dịch vụ

10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
* Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	3.683.951.687	3.688.154.822
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	18.419.758.437	18.440.774.108
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.506.890.983	18.311.133.885
* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	1.912.867.454	209.464.579
+ Phạt vi phạm hành chính sau KL TTra Thuế		0
+ Tiền truy thu thuế theo KL Thanh tra thuế	865.975.879	156.148.215
+ Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia HĐ SXKD của Công ty	70.080.000	53.316.364
+ Các khoản CP khác	976.811.575	0
+ Chi phí mét lò vượt hệ số		0
+ Chi phí đất đá vượt hệ số	-	0
* Các khoản giảm thu nhập tính thuế	0	79.824.356
+ Thu nhập từ cổ tức		
+ Doanh thu đã được tính thuế TNDN sau KL KTra Thuế	0	79.824.356
* Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.	6.612.923.895	-
+ Tiền thuế TNDN nộp bổ sung năm 2017, 2018	6.612.923.895	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	10.296.875.582	3.688.154.822

11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh t chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh t lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh t nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:	-	

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	434.901.751.040	369.322.704.788
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	434.901.751.040	369.322.704.788
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyên đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	517.704.129.403	494.401.553.478
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	517.704.129.403	494.401.553.478
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

VIII Những thông tin khác:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 5 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 6 Những tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Cẩm Hải



Nguyễn Quế Thanh

